ADVENZA TYRES

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company
[a] 180 Nguyễn Thị Minh Khai P.6 Q.3 TP.HCM
[t] +84 2838 362 369 | 38 362 373
[o] 146 Nguyễn Biểu P.2 Q.5 TP.HCM
[f] +84 2838 362 376

advenza.com.vn

NỐI DẶM ĐƯỜNG XA

ADVENZA TYRES

CATALOG 2022-2023

Giới thiệu

Sau nhiều năm thành công trong việc chinh phục thị trường Bắc Mỹ, thương hiệu lốp ôtô du lịch (ôtô con) – **PCR – ADVENZA** chính thức ra dời như sự kết tinh của kinh nghiệm sản xuất, thấu hiểu nhu cầu người sử dụng và tinh hoa của công nghệ làm lốp tiên tiến nhất.

Lốp **PCR – ADVENZA** là sản phẩm lốp ô tô du lịch tinh túy nhất của Casumina, được sản xuất theo qui trình công nghệ tiên tiến, hiện đại với thiết bị - máy móc thuộc thế hệ mới nhất từ các nước G7. Tất cả các sản phẩm lốp Advenza được làm ra đạt các tiêu chuẩn khắc khe của các thị trường có ngành công nghiệp ôtô phát triển như tiêu chuẩn JIS Nhật Bản, tiêu chuẩn Châu Âu – E4, tiêu chuẩn DOT của Mỹ. Ngoài các đặc tính cơ bản của một sản phẩm lốp PCR như độ an toàn, tính kinh tế, … ADVENZA chắc chắn sẽ làm vừa lòng khách hàng với thiết kế kiểu gai hiện đại, dẹp mắt cùng một cảm giác lái êm, nhẹ và kiểm soát tốt.

Tính năng sản phẩm Advenza dược tập trung vào các đặc tính theo nhu cầu và điều kiện sử dụng thông qua việc phân nhóm thành các dòng lốp:

Milega: dành cho các dòng xe thương mại, xe tải nhẹ chở hàng – bền bỉ, tiết kiệm, chịu tải tốt.

Traveller: dành cho các dòng xe minibus chở khách 7-16 chỗ ngồi – kinh tế, an toàn , êm ái.

Venturer: dành cho các dòng xe ô tô con (car) sedan, hatchback,…4-5 chỗ ngồi, xe da dụng MPV – an toàn, tốc độ, êm ái.

Coverer: dành cho các dòng xe da dụng cỡ lớn, thể thao da dụng – da dụng, mạnh mẽ, thích hợp với nhiều điều kiện dường

Với một khoảng dầu tư ban dầu vô cùng kinh tế để có dược một sản phẩm lốp ôtô PCR hội dủ những tính năng cơ bản nhất và từng đặc tính dược thiết kế, thể hiện trong từng dòng lốp, sản phẩm lốp **PCR – ADVENZA** chắc chắc sẽ khiến bạn hoàn toàn hài lòng, cùng bạn chinh phục những hành trình dầy cảm xúc.

Introduction

After many years of success in conquering the North American markets, the brand of passenger car tires - **PCR - ADVENZA** was officially born as result of manufacturing experience, meeting the customer as well as the end user demand and the essence of state of the art tire technology.

ADVENZA PCR tire is the best of Casumina product, manufactured under a advanced technological process with the newest generation machinery from G7. All Advenza tires meet the stringent standards of automotive markets such as Japanese Standards (JIS), European Standards (E4), American Standards (DOT). Besides the basic characteristics of a PCR tire product such as safety, economy, etc. ADVENZA satisfy customers with a modern, beautiful pattern design which help low noise, comfortable and smooth ride.

Advenza features are focused on the characteristics of the demand and usage conditions through divided into several tire caterogies:

- **Milega**: used for commercial vehicles, light trucks - durability, economy, good overload.
- **Traveler**: used for 7-16 seat minibus - economy, safety, comfort.
- **Venturer**: used for 4-5 seat cars, sedans, hatchbacks, multi-purpose vehicle (MPV) - safety, speed, comfort.
- **Coverer**: used for large multi-purpose vehicles (MPV), sport utility vehicle (SUV) - versatile, powerful, suitable for many road conditions.

PCR tire products have the most basic features and each feature is designed for each tire category - **ADVENZA – CONNECTING MILES**, sure to make you completely satisfied, enjoy your adventure.

Mục lục- Table of Contents

KÝ HIỆU/ *SYMBOLS AND MEANING* ____ 04

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG/ *TECHNICAL INFORMATION* ____ 05-07

DÒNG LỐP VENTURER ____ 08-09
- **AV568** ____ 10
- **AV579** ____ 11-13

DÒNG LỐP COVERER ____ 14-15
- **AC586** ____ 16
- **AC686** ____ 17

DÒNG LỐP Traveller ____ 18-19
- **AT666** ____ 20

DÒNG LỐP MILEGA ____ 22-23
- **CA406A** ____ 24
- **CA406B** ____ 25
- **CA406C** ____ 26
- **CA406D** ____ 27
- **CA406E** ____ 28
- **CA406F** ____ 29
- **CA406G** ____ 30
- **CA406H** ____ 31
- **CA406J** ____ 32
- **CA406M** ____ 33
- **CA406S** ____ 34
- **CA406T** ____ 35
- **CA406X** ____ 36
- **CA406Y** ____ 37

Tính năng
Characteristics

- **CẤU TRÚC RADIAL** — RADIAL STRUCTURE
- **ÊM ÁI** — LOW NOISE
- **HIỆU QUẢ KINH TẾ** — MONEY SAVING
- **TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU** — FUEL SAVING
- **ĐỘ BỀN CAO** — HIGH MILEAGE
- **THOÁT NƯỚC TỐT** — GOOD DRAINAGE
- **THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG** — ECO FRIENDLY
- **CHẠY TRÊN ĐƯỜNG** — ON ROAD RUNNING
- **KHÔNG CHẠY TRÊN ĐƯỜNG** — OFF ROAD RUNNING
- **CHẠY TỐC ĐỘ CAO** — HIGHSPEED RUNNING
- **BÁM ĐƯỜNG TỐT** — GOOD TRACTION

Chỉ số
Indexes

LOAD RANGE	
Chỉ số	Ply rating (PR)
B	(4)
C	(6)
D	(8)
E	(10)

CHỈ SỐ TỐC ĐỘ Speed symbol		
Chỉ số	(km/h)	(mph)
J	100	62
K	110	68
L	120	75
M	130	81
N	140	87
P	150	93
Q	160	99
R	170	106
S	180	112
T	190	118
U	200	124
H	210	130
V	240	149
W	270	168
Y	300	186

CHỈ SỐ TẢI Load index								
Chỉ số	(kg)	(lbs)	Chỉ số	(kg)	(lbs)	Chỉ số	(kg)	(lbs)
75	387	853	90	600	1.323	105	925	2.039
76	400	882	91	615	1.356	106	950	2.094
77	412	908	92	630	1.389	107	975	2.149
78	425	937	93	650	1.433	108	1.000	2.205
79	437	963	94	670	1.477	109	1.030	2.271
80	450	992	95	690	1.521	110	1.060	2.337
81	462	1.019	96	710	1.565	111	1.090	2.403
82	475	1.047	97	730	1.609	112	1.120	2.469
83	487	1.073	98	750	1.653	113	1.150	2.535
84	500	1.102	99	775	1.709	114	1.180	2.600
85	515	1.135	100	800	1.764	115	1.215	2.680
86	530	1.168	101	825	1.819	116	1.250	2.755
87	545	1.202	102	850	1.874	117	1.285	2.833
88	560	1.235	103	875	1.929	118	1.320	2.910
89	580	1.279	104	900	1.984	119	1.360	2.998

Bảng thông số kỹ thuật
Advenza technical data chart

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type	BỀ RỘNG Section width		ĐƯỜNG KÍNH Overal diameter		TẢI TRỌNG Max.load (S/D)		ÁP LỰC Pressure inf.		VÀNH Rim	SÂU GAI Tread depth
		(PR)			(mm)	(inch)	(mm)	(inch)	(kg)	(lbs)	(kPa)	(PSI)	(inch)	(mm)
12"	145 R12 C	D (8)	86/84 P	TL	147	5.79	542	21.34	530/500	1.168/1.102	450	65	4.0B	8.0
	155 R12 C	C (6)	83/81 S	TL	157	6.18	550	21.65	487/462	1.073/1.019	350	51	4.5B	9.0
	155 R12 C	D (8)	88/86 Q	TL	157	6.18	550	21.65	560/530	1.235/1.168	450	65	4.5B	9.0
	155 R12 C	E (10)	98/96 P	TL	157	6.18	550	21.65	750/710	1.653/1.565	500	72	4.5B	9.0
13"	165/65 R13	D (8)	77 P	TL	170	6.70	544	21.41	412	908	240	35	5.0	7.0
	165/70 R13	C (6)	88/86 S	TL	176	6.92	560	22.04	560/530	1.235/1.168	350	51	5.0	7.7
	165/70 R13 LT	C (6)	88/86 S	TL	176	6.92	560	22.04	560/530	1.235/1.168	350	51	5.0	7.7
	165/70 R13 LT	D (8)	94/92 S	TL	176	6.92	560	22.04	670/630	1.477/1.389	450	65	5.0	7.7
	165/80 R13		83 P	TL	172	6.77	594	23.38	487	1.073	240	35	4.5	7.5
	175/70 R13		82 P	TL	176	6.92	577	22.71	475	1.047	240	35	5.0	7.0
	175/70 R13		82 S	TL	176	6.92	577	22.71	475	1.047	240	35	5.0	7.0
	175 R13 C	D (8)	97/95 P	TL	178	7.00	608	23.93	730/690	1.609/1.521	400	58	5.0	9.0
	175/70 R13		82 T	TL	174	6.89	557	22.72			475	68	5.0	7.2
14"	165/65 R14	B (4)	79 H	TL	172	6.93	568	22.36	437	963	300	44	5.0	7.6
	165/65 R14	B (4)	79 H	TL	176	6.93	568	22.36	437	963	300	44	5.0	8.0
	175/65 R14		82 T	TL	184	7.24	588	23.15	475	1.047	294	44	5.0	7.8
	175/65 R14	B (4)	82 T	TL	175	6.88	579	22.79	475	1.047	300	44	5.0	8.3
	175/70 R14	D (8)	88 H	TL	187	7.36	604	23.77	560	1.235	290	42	5.0	8.5
	175/70 R14 LT	D (8)	99/97 S	TL	187	7.36	604	23.77	775/730	1.709/1.609	450	65	5.0	8.5
	175/70 R14 LT	E (10)	102/100 P	TL	187	7.36	604	23.77	850/800	1.874/1.764	500	72	5.0	8.5
	185/65 R14	B (4)	86 T	TL	185	7.28	594	23.38	530	1.166	300	44	5.5	8.3
	185/65 R14		86 P	TL	185	7.28	594	23.38	530	1.166	240	35	5.5	8.0
	185 R14 C	D (8)	102/100 L	TL	188	7.40	650	25.59	850/800	1.874/1.764	450	65	5.5	9.5
	185 R14 C	D (8)	102/100 P	TL	188	7.40	650	25.59	850/800	1.874/1.764	450	65	5.5	9.5
	185 R14 C	E (10)	108/107 M	TL	188	7.40	650	25.59	1.000/758	2.205/2.149	450	65	5.5	9.5
	195/70 R14	D (8)	91 P	TL	201	7.91	630	24.80	615	1.356	240	35	6.0	8.7
	195 R14 C	D (8)	106/104 P	TL	198	7.80	666	26.22	950/900	2.094/1.984	450	65	5.5	10.0
	165/65 R14	B (4)	79 H	TL	176	6.93	568	22.36	437	963	300	44	5.0	8.0
	175/65 R14	B (4)	82 T	TL	175	6.88	579	22.79	475	1.047	300	44	5.0	8.3
	175/70 R14	D (8)	88 H	TL	187	7.36	604	23.77	560	1.235	290	42	5.0	8.5
	175/70 R14 LT	D (8)	99/97 S	TL	187	7.36	604	23.77	775/730	1.709/1.609	450	65	5.0	8.5
	175/70 R14 LT	E (10)	102/100 P	TL	187	7.36	604	23.77	850/800	1.874/1.764	500	72	5.0	8.5
	185/65 R14	B (4)	86 T	TL	185	7.28	594	23.38	530	1.166	300	44	5.5	8.3
	185/65 R14		86 P	TL	185	7.28	594	23.38	530	1.166	240	35	5.5	8.0
	185 R14 C	D (8)	102/100 L	TL	188	7.40	650	25.59	850/800	1.874/1.764	450	65	5.5	9.5
	185 R14 C	D (8)	102/100 P	TL	188	7.40	650	25.59	850/800	1.874/1.764	450	65	5.5	9.5
	185 R14 C	E (10)	108/107 M	TL	188	7.40	650	25.59	1.000/758	2.205/2.149	450	65	5.5	9.5
	195/70 R14	D (8)	91 P	TL	201	7.91	630	24.80	615	1.356	240	35	6.0	8.7
	195 R14 C	D (8)	106/104 P	TL	198	7.80	666	26.22	950/900	2.094/1.984	450	65	5.5	10.0
15"	175/50 R15	B (4)	75 H	TL	195	7.68	554	21.81	387	853	300	44	5.5	8.0
	185/55 R15	B (4)	86 V	TL	199	7.83	583	22.95	530	1.168	300	44	6.0	8.3
	185/60 R15	B (4)	84 H	TL	198	7.80	601	23.66	500	1.102	300	44	5.5	8.3
	185/65 R15	B (4)	88 H	TL	185	7.28	619	24.37	560	1.235	300	44	5.5	8.3
	195/50 R15		82 V	TL	196	7.72	581	22.87	475	1.047	294	42	6.0	7.8
	195/55 R15	B (4)	85 V	TL	197	7.70	596	23.46	515	1.135	294	42	6.0	7.8
	195/60 R15	B (4)	88 H	TL	195	7.67	612	24.09	560	1.235	300	44	6.0	8.3
	195/65 R15	B (4)	91 H	TL	195	7.67	631	24.84	615	1.356	300	44	6.0	8.3
	195 R15 C	D (8)	106/104 R	TL	199	7.83	688	27.08	950/900	2.094/1.984	450	65	5.5J	10.0
	195 R15 C	E (10)	108/106 P	TL	199	7.83	688	27.08	1.000/950	2.205/2.094	450	65	5.5J	10.0
	205/60 R15	B (4)	91 H	TL	205	8.07	624	24.56	615	1.356	300	44	6.0	8.3
	205/65 R15		94 P	TL	218	8.58	648	25.51	670	1.477	240	35	6.0	7.8
	205/65 R15	B (4)	94 S	TL	219	8.62	644	25.35	670	1.477	300	44	6.0	8.3
	215/75 R15 C		100 P	TL	234	9.21	697	27.44	800	1.764	240	35	6.0	10.5
	215/75 R15 C		111 P	TL	234	9.21	697	27.44	1.090	2.403	300	44	6.0	10.5
	225/70 R15 C	D (8)	112/110 P	TL	234	9.21	697	27.44	1.120/1.060	2.469/2.337	450	65	6.5	10.5

Bảng thông số kỹ thuật

Advenza technical data chart

	QUY CÁCH Size		LOAD RANGE	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type	BỀ RỘNG Section width		ĐƯỜNG KÍNH Overal diameter		TẢI TRỌNG Max.load (S/D)		ÁP LỰC Pressure inf.		VÀNH Rim	SÂU GAI Tread depth
			(PR)			(mm)	(inch)	(mm)	(inch)	(kg)	(lbs)	(kPa)	(PSI)	(inch)	(mm)
16"	185/55 R16		B (4)	83 V	TL	199	7.83	608	23.95	487	1.073	300	44	6.5	8.3
	195/75 R16	C	E (10)	107/105 P	TL	201	7.91	696	27.40	758/925	2.149/2.039	450	65	5.5	11.0
	205/55 R16		B (4)	91 V	TL	205	8.07	631	24.84	615	1.356	300	44	6.5	8.3
	205/60 R16		B (4)	92 H	TL	205	8.07	631	24.84	615	1.356	300	44	6.5	8.3
	205/65 R16		B (4)	95 H	TL	219	8.62	669	26.34	690	1.521	300	44	6.0	8.3
	205 R16		D (8)	100 S	TL	207	8.14	738	29.05	800	1.764	240	35	5.5	10.0
	215/55 R16		B (4)	97 H	TL	215	8.46	640	25.19	730	1.609	340	50	7.0	8.2
	215/60 R16		B (4)	95 H	TL	215	8.46	663	26.10	690	1.521	300	44	6.5	8.3
	215/65 R16		B (4)	98 T	TL	215	8.46	683	26.88	750	1.653	300	44	6.5	8.3
	215/75 R16	C	C (6)	113/111 S	TL	215	8.43	726	28.58	1.150/1.090	2.535/2.403	475	69	6.0	10.0
	225/60 R16		B (4)	98 H	TL	228	8.97	676	26.61	750	1.653	300	44	6.5	8.3
	225/65 R16		B (4)	100 H	TL	235	9.25	696	27.40	800	1.764	300	44	6.5	8.0
	235/60 R16		B (4)	100 H	TL	242	9.53	689	27.13	800	1.764	300	44	7.0	8.0
	235/65 R16	C	E (10)	115/113 R	TL	241	9.49	710	27.95	1.215/1.150	2.680/2.535	475	69	7.0	10.0
	255/70 R16		B (4)	111 T	TL	259	10.20	762	30.00	1.090	2.403	300	44	7.5	8.4
	7.50 R16	LT	D (8)	114/112 R	TL	218	8.58	800	31.50	1.180/1.120	2.600/2.469	475	69	6.0	
	7.50 R16	LT	E (10)	116/112 P	TL	218	8.58	800	31.50	1.250/1.120	2.755/2.469	550	80	6.0	
17"	205/40 R17		B (4)	84 V	TL	205	8.07	594	23.38	500	1.102	340	50	7.5	8.2
	205/45 R17		B (4)	84 V	TL	205	8.07	614	24.17	500	1.102	300	44	7.0	7.9
	205/50 R17		B (4)	93 V XL	TL	205	8.07	637	25.07	650	1.433	340	50	6.5	8.2
	215/45 R17		B (4)	91 V XL	TL	215	8.46	623	24.53	615	1.356	340	50	7.0	8.0
	215/50 R17		B (4)	95 V XL	TL	215	8.46	646	25.43	690	1.521	340	50	7.0	8.2
	215/55 R17		B (4)	98 V XL	TL	215	8.46	667	26.25	750	1.653	340	50	7.5	8.2
	215/60 R17		B (4)	96 H	TL	215	8.46	687	27.05	710	1.565	300	44	6.5	8.3
	215/65 R17		B (4)	99 V	TL	215	8.46	710	27.95	775	1.709	300	44	6.5	8.4
	225/45 R17		B (4)	94 V XL	TL	225	8.85	628	24.72	670	1.477	340	50	7.0	8.2
	225/50 R17		B (4)	98 V XL	TL	225	8.85	656	25.82	750	1.653	340	50	7.0	8.2
	225/55 R17		B (4)	101 V XL	TL	225	8.85	676	26.60	825	1.819	340	50	7.0	8.2
	225/60 R17		B (4)	99 V	TL	225	8.85	700	27.55	775	1.709	300	44	6.5	8.4
	225/65 R17		B (4)	102 V	TL	225	8.82	722	28.42	850	1.874	300	44	6.5	8.4
	235/45 R17		B (4)	97 V XL	TL	235	9.25	642	25.27	730	1.609	340	50	8.0	8.2
	235/50 R17		B (4)	96 V	TL	235	9.25	665	26.18	710	1.565	300	44	7.5	8.2
	235/55 R17		B (4)	99 V	TL	235	9.25	687	27.04	775	1.709	300	44	7.5	8.2
	235/60 R17		B (4)	102 V	TL	235	9.25	712	28.03	850	1.874	300	44	7.0	8.4
	235/65 R17		B (4)	108 V XL	TL	235	9.25	736	28.97	1.000	2.205	340	50	7.0	8.4
	245/45 R17		B (4)	99 V XL	TL	245	9.64	650	25.59	775	1.709	340	50	8.0	8.2
	245/65 R17		B (4)	105 V	TL	245	9.64	748	29.44	925	2.039	300	44	7.0	8.4
	265/65 R17		B (4)	112 S	TL	272	10.71	774	30.48	1.120	2.469	300	44	8.0	8.4
	265/65 R17	H/T	B (4)	112 S	TL	278	10.94	772	30.39	1.120	2.469	300	44	8.0	8.8
	225/40 R18		B (4)	92 V XL	TL	225	8.85	634	24.96	630	1.389	340	50	8.0	8.2
	225/45 R18		B (4)	95 V XL	TL	225	8.85	654	26.74	690	1.521	340	50	7.5	8.2
	225/50 R18		B (4)	95 V	TL	225	8.85	681	26.81	690	1.521	300	44	7.0	8.2

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type	BỀ RỘNG Section width		ĐƯỜNG KÍNH Overal diameter		TẢI TRỌNG Max.load (S/D)		ÁP LỰC Pressure inf.		VÀNH Rim	SÂU GAI Tread depth
		(PR)			(mm)	(inch)	(mm)	(inch)	(kg)	(lbs)	(kPa)	(PSI)	(inch)	(mm)
18"	225/55 R18	B (4)	98 V	TL	225	8.85	703	27.67	750	1.653	300	44	7.0	8.4
	225/60 R18	B (4)	100 V	TL	225	8.85	726	28.58	800	1.764	300	44	6.5	8.4
	235/40 R18	B (4)	95 V XL	TL	235	9.25	642	25.27	690	1.521	340	50	8.5	8.2
	235/45 R18	B (4)	94 V	TL	235	9.25	666	26.22	670	1.477	300	44	8.0	8.2
	235/50 R18	B (4)	101 V	TL	235	9.25	690	27.16	825	1.819	340	50	7.5	8.2
	235/55 R18	B (4)	100 V XL	TL	235	9.25	713	28.07	800	1.764	300	44	7.5	8.4
	235/60 R18	B (4)	107 V XL	TL	235	9.25	738	29.06	975	2.149	340	50	7.0	8.4
	235/65 R18	B (4)	106 H	TL	235	9.25	762	30.00	950	2.094	300	44	7.0	8.4
	245/45 R18	B (4)	100 V XL	TL	245	9.64	650	25.59	775	1.709	340	50	8.0	8.2
	245/55 R18	B (4)	103 V	TL	245	9.64	726	28.58	875	1.929	300	44	7.5	8.4
	245/60 R18	B (4)	105 H	TL	245	9.64	748	29.44	925	2.039	300	44	7.0	8.4
	255/55 R18	B (4)	109 V XL	TL	255	10.03	735	28.94	1.030	2.271	340	50	8.0	8.4
	255/60 R18	B (4)	112 S	TL	267	10.51	761	29.97	1.120	2.469	300	44	7.0	8.4
	255/65 R18	B (4)	111 T	TL	255	10.03	787	30.98	1.090	2.403	300	44	7.5	8.4
	265/60 R18 H/L	B (4)	110 H	TL	280	11.02	773	30.43	1.060	2.337	300	44	8.0	8.4
19"	225/55 R19	B (4)	99 V	TL	225	8.85	729	28.70	775	1.709	300	44	7.0	8.4
	235/50 R19	B (4)	99 V	TL	235	9.25	716	28.18	775	1.709	300	44	7.5	8.2
	235/55 R19	B (4)	105 V XL	TL	235	9.25	738	29.05	925	2.039	340	50	7.5	8.4
	245/55 R19	B (4)	103 V SL	TL	245	9.64	752	29.60	875	1.929	300	44	7.5	8.4
	255/45 R19	B (4)	100 V	TL	255	10.03	708	27.87	800	1.764	300	44	8.5	8.2
	255/50 R19	B (4)	107 V XL	TL	255	10.03	737	29.01	975	2.149	340	50	8.0	8.4
20"	255/60 R19	B (4)	109 V SL	TL	255	10.03	787	30.98	1.030	2.271	300	44	7.5	8.4
	235/55 R20	B (4)	109 V SL	TL	235	9.25	763	30.03	925	2.039	340	50	7.5	8.4
	245/50 R20	B (4)	102 V SL	TL	245	9.64	752	29.60	850	1.874	300	44	7.5	8.4
	255/50 R20	B (4)	109 V XL	TL	255	10.03	762	30.00	1.030	2.271	340	50	8.0	8.4
	255/55 R20	B (4)	110 V XL	TL	255	10.03	785	30.90	1.060	2.337	340	50	8.0	8.4
	265/50 R20	B (4)	107 V	TL	265	10.43	770	30.31	975	2.149	300	44	8.5	8.4

VENTURER

VENTURER - Sản phẩm dùng cho các dòng xe Sedan , Hatchback. "Vận hành êm ái thoải mái lướt nhanh" chạy an toàn , êm nhẹ với một cảm giác lái cực tốt từ sự linh hoạt trên các tuyến đường đô thị đến tốc độ cao trên các tuyến đường cao tốc.

VENTURER *- Products for Sedan, Hatchback. "Smooth operation, fast surfing", low noise and comfortable, steady ride on urban roads to highway.*

Tính năng chung

- Lốp không săm tubeless (TL)
- Kết cấu thép đặc biệt chịu tải cao, chịu va đập trên nhiều loại đường

- Hông lốp mềm dẻo với khung sườn cường lực cao tạo nên tính năng uốn gấp linh hoạt, vận hành êm ái, cảm giác lái thoải mái, đảm bảo độ cứng vững và độ an toàn cao.
- Công thức cao su mặt lốp được nghiên cứu tính năng kháng cắt xé tốt ở dải nhiệt độ trải dài từ thấp đến cao phù hợp điều kiện khí hậu thời tiết và địa hình Việt Nam.
- Rãnh gai có nhiều rảnh nhỏ xen kẻ nhau giúp triệt tiêu tiếng ồn, dể điều khiển, tản nhiệt tốt.

- Hoa lốp được thiết kế theo dạng hướng dọc, cùng với ba rãnh chính giúp cân bằng khi lái, phanh tốt chóng trược dài, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường.

General features

- Tubeless tires (TL)
- Special steel construction with good anti-shock and high load capacity on many road conditions.
- Flexible sidewall with high strength carcass creates good flexibility, smooth operation, comfortable ride, ensuring stiffness and safety.
- The formula of tread rubber has good tear resistance in the wide temperature range, suitable for Vietnam weather and terrain conditions.
- The groove has many alternating sipes to help low noise, easy to ride, and good heat dissipation.
- Rib pattern design, with three equal grooves in the middle to help balance, good brakes, save fuel, environment friendly.

AV568

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
14"	165/65 R14	B (4)	79 H	TL
	175/50 R15	B (4)	75 H	TL
15"	175/50 R15	B (4)	75 H	TL
	175/55 R15	B (4)	75 H	TL
	185/55 R15	B (4)	86 V	TL
	185/60 R15	B (4)	84 H	TL
	195/50 R15		82 V	TL
	195/55 R15		85 V	TL
	205/65 R15	B (4)	94 S	TL
16"	185/55 R16	B (4)	83 V	TL
	205/65 R16	B (4)	95 H	TL

VENTURER

AV579

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
14"	175/65 R14		82 T	TL
	185/65 R14	B (4)	86 T	TL
15"	185/65 R15	B (4)	88 H	TL
	195/60 R15	B (4)	88 H	TL
	195/65 R15	B (4)	91 H	TL
	205/60 R15	B (4)	91 H	TL
	205/65 R15	B (4)	94 H	TL
16"	205/55 R16	B (4)	91 V	TL
	205/65 R16		95 H	TL
	205/60 R16	B (4)	92 H	TL
	205/65 R16	B (4)	95 H	TL
	215/55 R16	B (4)	97 H	TL
	215/60 R16	B (4)	95 H	TL
	215/65 R16	B (4)	98 T	TL
	225/60 R16	B (4)	98 H	TL
	225/65 R16	B (4)	100 H	TL
	235/60 R16	B (4)	100 H	TL
17"	205/40 R17	B (4)	84 V	TL

AV579

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
17"	205/45 R17	B (4)	84 V	TL
	205/50 R17	B (4)	93 V XL	TL
	215/45 R17	B (4)	91 V XL	TL
	215/50 R17	B (4)	95 V XL	TL
	215/55 R17	B (4)	98 V XL	TL
	215/60 R17	B (4)	96 H	TL
	215/65 R17	B (4)	99 V	TL
	225/45 R17	B (4)	94 V XL	TL
	225/50 R17	B (4)	98 V XL	TL
	225/55 R17	B (4)	101 V XL	TL
	225/60 R17	B (4)	99 V	TL
	225/65 R17	B (4)	102 V	TL
	235/45 R17	B (4)	97 V XL	TL
	235/45 R17	17	97	TL
	235/50 R17	B (4)	96 V	TL
	235/55 R17	B (4)	99 V	TL
	235/60 R17	B (4)	102 V	TL
	235/65 R17	B (4)	108 V XL	TL
	245/45 R17	B (4)	99 V XL	TL
	245/65 R17	B (4)	105 V	TL
18"	215/45 R18	B (4)	95 V	TL
	225/40 R18	B (4)	92 V XL	TL
	225/45 R18	B (4)	95 V XL	TL
	225/50 R18	B (4)	95 V	TL
	225/55 R18	B (4)	98 V	TL
	225/60 R18	B (4)	100 V	TL
	235/40 R18	B (4)	95 V XL	TL
	235/45 R18	B (4)	94 V	TL

VENTURER

AV579

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
18"	235/50 R18	B (4)	95 V	TL
	235/50 R18	B (4)	95 V XL	TL
	235/50 R18	B (4)	101 V	TL
	235/55 R18	B (4)	100 V	TL
	235/60 R18	B (4)	106 H	TL
	235/60 R18	B (4)	107 V XL	TL
	235/65 R18	B (4)	106 H	TL
	245/45 R18	B (4)	100 V XL	TL
	245/55 R18	B (4)	103 V	TL
	245/60 R18	B (4)	105 H	TL
	255/55 R18	B (4)	109 V XL	TL
	255/65 R18	B (4)	111 T	TL
19"	225/55 R19	B (4)	99 V	TL
	235/50 R19	B (4)	99 V	TL
	235/55 R19	B (4)	105 V XL	TL
	245/55 R19	B (4)	103 V SL	TL
	255/45 R19	B (4)	100 V	TL
	255/50 R19	B (4)	107 V XL	TL
	255/60 R19	B (4)	109 V SL	TL
20"	235/55 R20	B (4)	109 V SL	TL
	245/50 R20	B (4)	102 V	TL
	245/50 R20	B (4)	102 V	TL
	245/50 R20	B (4)	102 V SL	TL
	255/50 R20	B (4)	109 V	TL
	255/50 R20	B (4)	109 V	TL
	255/50 R20	B (4)	109 V XL	TL
	255/55 R20	B (4)	110 V XL	TL
	265/50 R20	B (4)	107 V	TL

COVERER

COVERER - Sản phẩm dùng cho các dòng xe đa dụng cỡ lớn, thể thao đa dụng (SUV,CUV, MPV), "Đánh thức bản lĩnh bên trong", lốp chạy được đa dạng địa hình, dành cho những tay lái thích khám phá, cá tính và năng động

***COVERER** - Products used for large multi-purpose vehicles, sport utility vehicle (SUV, CUV, MPV), "Awake your instinct", these tires run on many terrains, are for drivers who love to exploration, personality and dynamism*

Tính năng chung

- Lốp không săm tubeless (TL)
- Kết cấu thép đặc biệt chịu tải cao, chịu va đập trên nhiều loại đường

- Hông lốp mềm dẻo với khung sường cường lực cao tạo nên tính năng uốn gấp linh hoạt, vận hành êm ái, cảm giác lái thoải mái, đảm bảo độ cứng vững độ an toàn cao.
- Công thức cao su mặt lốp được nghiên cứu tính năng kháng cắt xé tốt ở dải nhiệt độ trải dài từ thấp đến cao phù hợp điều kiện khí hậu thời tiết và địa hình Việt Nam.
- Rãnh gai có nhiều rảnh nhỏ xen kẽ nhau dể điều khiển, giúp tản nhiệt tốt, giảm tiếng ồn.

- Bốn rãnh chính giúp cân bằng khi lái đa địa hình, chóng trược dài, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường.

General features

- Tubeless tires (TL)
- Special steel construction with good anti-shock and high load capacity on many terrains.
- Flexible sidewall with high strength carcass creates good flexibility, smooth operation, comfortable ride, ensuring high stiffness and safety.
- The formula of tread rubber has good tear resistance in the wide temperature range, suitable for Vietnam weather and terrain conditions.
- The groove has many alternating sipes to help low noise, easy to ride, and good heat dissipation.
- Four equal grooves in the middle to help balance the drive, anti-slippage, save fuel, environment friendly.

AC586

	QUY CÁCH Size		LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
17"	265/65 R17	H/T	B (4)	112 S	TL

AC686

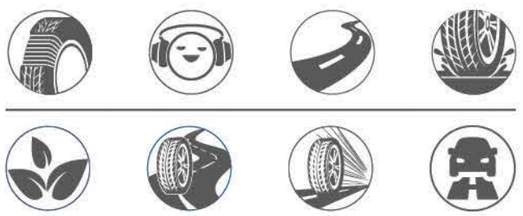

	QUY CÁCH Size		LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
16"	255/70 R16		B (4)	111 T	TL
17"	265/65 R17		B (4)	112 S	TL
18"	255/60 R18		B (4)	112 S	TL
	265/60 R18	H/L	B (4)	110 H	TL

Traveller

TRAVELER - Sản phẩm dùng cho dòng xe thương mại, vận chuyển hành khách, mini bus, các loại xe tải nhẹ.
"Rút ngắn hành trình an toàn về bến", lốp dành cho những nhà xe thông thái giúp tiết kiệm chi phí

TRAVELER *- Products used for commercial vehicles, passenger car, mini buses, light trucks. "Shorten journey- safe drive to destination", smart and economical choice for transportation company*

Tính năng chung

- Lốp không săm tubeless (TL)
- Kết cấu thép đặc biệt chịu tải cao, chịu va đập trên nhiều loại đường

- Hông lốp chịu tải và cường lực cao, vận hành êm ái, cảm giác lái thoải mái, đảm bảo độ cứng vững và độ an toàn cao khi chạy trên đường cao tốc, đường trường.
- Công thức cao su mặt lốp được nghiên cứu tính năng kháng cắt xé tốt ở dải nhiệt độ trải dài từ thấp đến cao, chịu nhiệt cao khi tải trọng lớn.
- Hoa lốp được thiết kế theo dạng hướng dọc, cùng với các rãnh chính rộng và sâu giúp cân bằng khi lái, phanh tốt chóng trược dài, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường.

General features

- Tubeless tires (TL)
- Special steel construction with good anti-shock and high load capacity on many terrains.
- Flexible sidewall with high strength carcass creates good flexibility smooth operation, comfortable ride, ensuring high stiffness and safety.
- The formula of tread rubber has good tear resistance in the wide temperature range, good heat dissipation.
- Rib pattern design with equal deep and wide grooves help balance, good brakes, save fuel, environment friendly.

Traveller

AT666

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
16”	215/75 R16 C	C (6)	113/111 S	TL
	235/65 R16 C	E (10)	115/113 R	TL

MILEGA

MILEGA - Sản phẩm dùng cho dòng xe thương mại, vận chuyển hành khách, mini bus, các loại xe tải nhẹ. "Rút ngắn hành trình an toàn về bến", lốp dành cho những nhà xe thông thái giúp tiết kiệm chi phí

MILEGA - *Products used for commercial vehicles, passenger car, mini buses, light trucks. "Shorten journey - safe drive to destination". Smart and economical choice for transportation company*

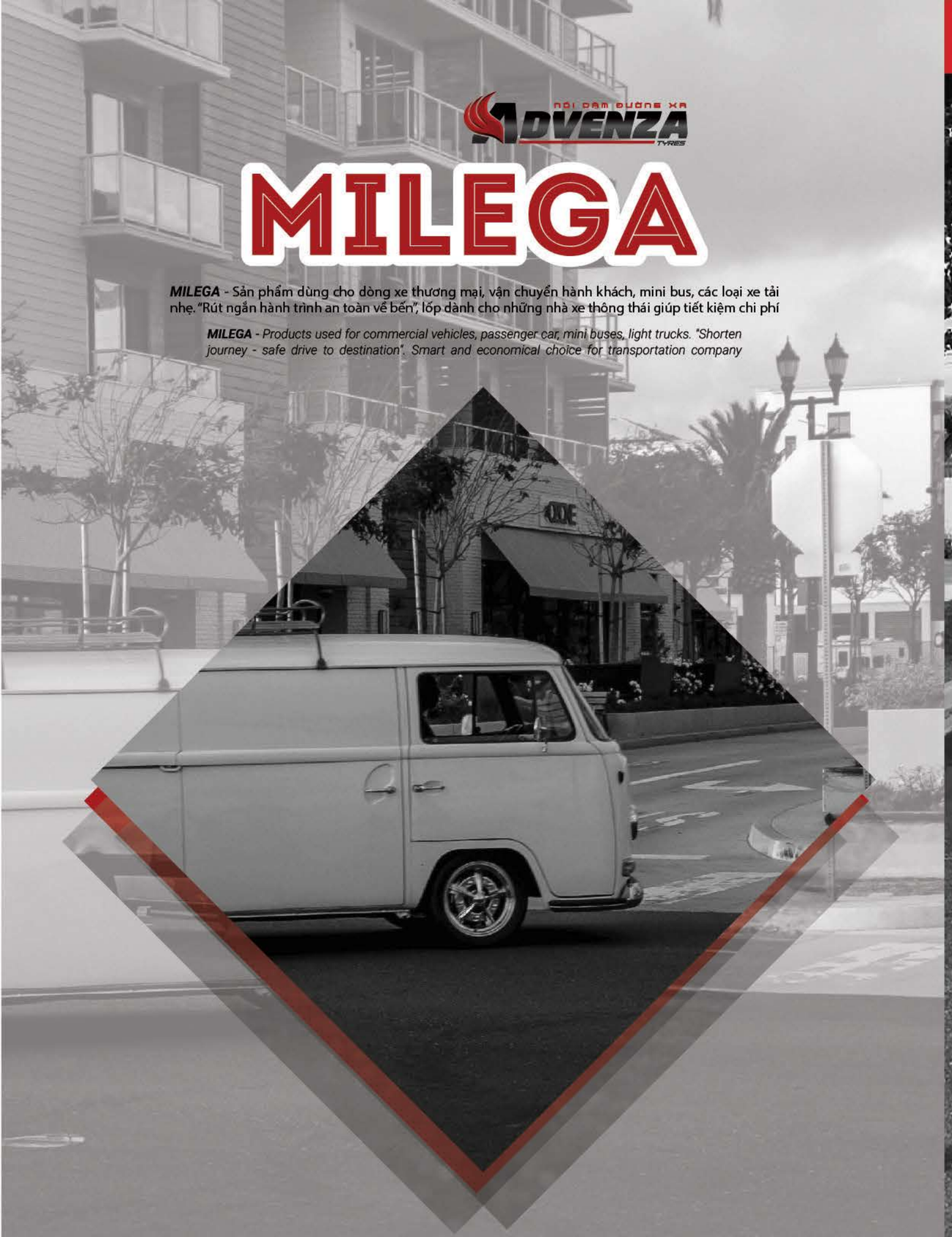

Tính năng chung

- Lốp không săm tubeless (TL)
- Kết cấu thép đặc biệt chịu tải cao, chịu va đập trên nhiều loại đường

- Hông lốp chịu tải và cường lực cao, vận hành êm ái, cảm giác lái thoải mái, đảm bảo độ cứng vững và độ an toàn cao khi chạy trên đường cao tốc, đường trường.
- Công thức cao su mặt lốp được nghiên cứu tính năng kháng cắt xé tốt ở dải nhiệt độ trải dài từ thấp đến cao, chịu nhiệt cao khi tải trọng lớn.
- Hoa lốp được thiết kế theo dạng hướng dọc, cùng với các rãnh chính rộng và sâu giúp cân bằng khi lái, phanh tốt chóng trược dài, tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường.

General features

- Tubeless tires (TL)
- Special steel construction with good anti-shock and high load capacity on many terrains.
- Flexible sidewall with high strength carcass creates good flexibility smooth operation, comfortable ride, ensuring high stiffness and safety.
- The formula of tread rubber has good tear resistance in the wide temperature range, good heat dissipation.
- Rib pattern design with equal deep and wide grooves help balance, good brakes, save fuel, environment friendly.

CA406A

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
13”	165/65 R13	D (8)	77 P	TL
	165/70 R13	C (6)	88/86 S	TL
	165/70 R13 LT	C (6)	88/86 S	TL
	165/70 R13 LT	D (8)	94/92 S	TL

MILEGA

CA406B

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
13”	175 R13 C	D (8)	97/95 P	TL

CA406C

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
13"	175 R13 C	D (8)	97/95 P	TL

CA406D

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
14"	195/70 R14	D (8)	91 P	TL

CA406E

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
14”	185/65 R14		86 P	TL

CA406F

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
14”	185 R14 C	D (8)	102/100 L	TL
	185 R14 C	D (8)	102/100 P	TL
	185 R14 C	E (10)	108/107 M	TL
	195 R14 C	D (8)	106/104 P	TL
15”	195 R15 C	D (8)	106/104 R	TL
	195 R15 C	E (10)	108/106 P	TL
	195 R15 C	E (10)	116/114 Q	TL

CA406G

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
14"	175/70 R14	D (8)	88 H	TL
	175/70 R14 LT	D (8)	99/97 S	TL
	175/70 R14 LT	E (10)	102/100 P	TL

CA406H

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
16"	195/75 R16 C	E (10)	107/105 P	TL

CA406J

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
15"	215/75 R15		100 P	TL
	215/75 R15		111 P	TL
	225/70 R15 C	D (8)	112/110 P	TL

CA406M

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
16"	205 R16	D (8)	100 S	TL

CA406S

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
15"	205/65 R15		94 P	TL

MILEGA

CA406T

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
12"	145 R12 C	D (8)	86/84 P	TL
	155 R12 C	C (6)	83/81 S	TL
	155 R12 C	D (8)	88/86 Q	TL
	155 R12 C	E (10)	98/96 P	TL

CA406X

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
13"	175/70 R13	13	82 T	TL

CA406Y

	QUY CÁCH Size	LOAD RANGE (PR)	CHỈ SỐ Index	LOẠI Type
12"	145/70 R12		69 T	TL
	155/70 R12	12	73 T	TL
	165/70 R12		77 T	TL

LINKING MILES

ADVENZA TYRES

https://advenza.com.vn

NỐI DẶM ĐƯỜNG XA